

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

1

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC27/KDBH ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 32 người (31 tháng 12 năm 2021: 28 người).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty đang thực hiện quản lý:
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

2

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4 Hình thức số kế toán áp dụng

Hình thức số kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng hoặc đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính quý theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Thời gian quá hạn

- Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm
- Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm
- Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm
- Từ ba (3) năm trở lên

Mức trích dự phòng
30%
50%
70%
100%

Tài sản cố định hữu hình

4.5 Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế tài sản

4.6 Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuế hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuế.

Khấu hao

4.7 Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

Chi phí trả trước

4.8 Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

4.9 Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trợ cấp thôi việc phải trả

4.1 Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

4.11

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

Mức trích lập	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% 10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% 10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập để sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Chủ sở hữu phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

4.12

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình công giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thông báo bởi công ty mẹ.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.14

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2022

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5

Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán	23.909.434.637	25.279.124.852
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	184.219.791	156.235.335
- Ngân hàng Citi Bank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	20.578.730.769	23.932.333.325
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	3.146.484.077	1.190.556.192
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	-	-
	23.909.434.637	25.279.124.852

6

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tại ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	44.629.956.502	44.626.181.933
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	94.744.876.358	94.906.670.731
- Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	112.064.830.963	114.894.801.069
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	17.088.174.952	16.543.056.416
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	34.818.850.528	12.220.000.000
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	63.709.796.344	-
	367.056.485.647	283.190.710.149

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011 TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và được hưởng lãi suất từ 2,10%/năm đến 5,10%/năm.

7	PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	21.386.176.725	21.257.089.627
	1.067.106.271	759.737.273
	300.839.554	288.390.566
	650.774.143	1.547.030.131
	23.404.896.693	23.852.247.597

8	CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn Các khoản phải thu khác	6.273.244.840	3.952.272.647
	5.000.000	5.220.000
	6.278.244.840	3.957.492.647

9	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	
	Thiết bị vẫn phòng VND	
Nguyên giá Ngày 1 tháng 1 năm 2022 Mua mới Ngày 30 tháng 06 năm 2022 Trong đó: Tài sản đã khấu hao hết		-
	605.045.280	-
	-	-
	605.045.280	-
	505.582.680	-
Giá trị khấu hao lũy kế		

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011 TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Ngày 1 tháng 1 năm 2022 (546.598.771)
Khấu hao trong năm (12.142.926)
Ngày 30 tháng 06 năm 2022 (558.741.697)

Giá trị còn lại
Ngày 1 tháng 1 năm 2022 58.446.509
Ngày 30 tháng 06 năm 2022 46.303.583

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	705.416.262	455.321.411
Tăng trong kỳ	1.178.482.567	627.960.000
Xóa sổ	(3.553.324)	-
Phân bổ trong kỳ	(364.614.014)	(377.865.149)
Số cuối kỳ	1.515.731.491	705.416.262

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ Phải trả VND	Đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.536.354.307	20.496.355.000	(15.533.374.307)	11.499.335.000
Thuế thu nhập cá nhân	839.396.576	8.445.537.186	(8.582.376.012)	702.557.750
Thuế nhà thầu	180.046.074	173.949.827	(353.995.901)	-
Thuế giá trị gia tăng	109.091	-	-	109.091
	7.555.906.048	29.115.842.013	(24.469.746.220)	12.202.001.841

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền thường	4.675.768.619	8.214.514.000
Chi phí tiếp thị	1.209.000.000	2.031.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	913.330.852	1.864.110.582
Chi phí dịch vụ tư vấn	505.700.000	608.700.000
Thuế nhà thầu phi dịch vụ	625.141.007	405.300.007
Phúc lợi nhân viên	522.320.000	257.500.000
Chi phí phát trả khác	372.339.999	238.339.999
	8.823.600.477	13.619.464.588

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả các bên liên quan	5.867.940.317	3.869.048.908
Trên thường cho quản lý cấp cao	1.450.845.580	2.073.622.874
Khác	25.846.644	282.795.823
	7.344.632.541	6.225.467.605

VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đã góp VNĐ
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83.000.000.000	100	83.000.000.000

DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VNĐ	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VNĐ
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	128.064.419.561	85.537.133.769
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	6.251.397.766	2.235.740.915
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	1.851.031.844	1.199.784.877
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ	6.533.730.287	3.239.735.466
	142.700.579.458	92.212.395.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

16	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
	Cho kỳ kế toán kết thúc	Cho kỳ kế toán kết thúc
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.449.269.948	10.278.832.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.399.245.154	986.446.130
Thuế văn phòng	387.982.303	334.236.957
Chi phí bảo hiểm	133.861.208	105.675.037
Chi phí khấu hao	4.038.434	2.537.782
Chi phí khác	414.498.477	135.566.177
	14.788.895.524	11.843.294.105

17	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
	Cho kỳ kế toán kết thúc	Cho kỳ kế toán kết thúc
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
	VND	VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	6.209.630.406	4.431.087.721
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	30.142.342
	6.209.630.406	4.461.230.064

18	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	
	Cho kỳ kế toán kết thúc	Cho kỳ kế toán kết thúc
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.672.597.501	9.859.828.876
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	8.010.162.357	3.611.569.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.307.601.422	2.637.256.818
Chi phí tiếp thị	1.308.788.913	2.003.718.943
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	1.134.597.127	1.501.709.407
Chi phí dịch vụ IT	929.187.801	-
Thuế văn phòng	778.618.169	779.437.893
Chi phí bảo hiểm	270.213.751	246.552.238
Chi phí khấu hao	8.104.492	5.893.024
Chi phí khác	508.212.420	405.886.534
	26.928.083.953	21.061.853.562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

19

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.496.355.000	12.475.963.000
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	959.379.468	318.584.817
	21.455.734.468	12.794.547.817

19.1

Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	107.059.659.207	63.769.860.115
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2021: 20%)	21.411.931.841	12.753.972.023
Điều chỉnh tăng:		
Các khoản phạt	-	259.712
Chi phí không được khấu trừ thuế	43.802.627	40.316.082
Điều chỉnh giảm:		
Lỗ chuyển sang	-	-
Sử dụng tài sản Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	21.455.734.468	12.794.547.817
Thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN	21.455.734.468	12.794.547.817

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

19.2

Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

19.3

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán				Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021	
	VND		VND		VND		VND	
Chi phí phải trả	1.764.720.000		2.723.892.918		(959.172.918)		(316.352.767)	
Trợ cấp thôi việc	113.963.000		114.169.550		(206.550)		(2.232.050)	
	1.878.683.000		2.838.062.468		(959.379.468)		(318.584.817)	

20

NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022	VND	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2021	VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư Trả chi phí thuê văn phòng Trả chi phí dịch vụ	128.064.419.561 1.166.600.472 1.021.049.725		85.537.133.769 1.113.674.850 933.260.634	
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	6.251.397.766		2.235.740.915	
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	1.851.031.844		1.199.784.877	

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011 TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ Chi phí dịch vụ IT	57.313.211 836.093.070	- -
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	334.126.923	416.893.013
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản Chi phí dịch vụ chi hộ	673.984.057 1.880.615	932.077.406 37.618.156
Manulife Data Services Inc.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ thiết kế Khóa học online về Nội quy lao động	-	11.136.364

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm Phải thu/ (Phải trả)</i> VND	<i>Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả)</i> VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	21.386.176.725	21.257.089.627
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	1.067.106.271	759.737.273
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	300.839.554	288.390.566
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ IT và chi phí dịch vụ chi hộ	(2.163.226.566)	(1.165.650.550)
Manulife Data Service, Inc	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ thiết kế Khóa học online về Nội quy lao động	(11.355.260)	(11.113.200)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(1.129.188.618)	(775.853.488)

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011 TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chỉ phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản và chi phí dịch vụ chi hộ	(1.916.431.670)
--	--------------------	--	-----------------

21 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	8.615.696.617.825	11.553.959.471.166
Quỹ MAFEQI (ii)	46.357.845.175	46.175.955.864
Quỹ MAFBAL (iii)	37.623.178.965	75.049.862.483
Quỹ MAFPF1 (iv)	449.742.378	449.742.378
	8.700.127.384.343	11.675.635.031.891

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	11.553.959.471.166	1.289.930.018.047
Tăng trong kỳ	14.490.127.403.069	75.864.912.670.069
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	2.557.071.735.928	28.223.884.546.154
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	7.463.046.346.609	37.235.379.650.384
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	4.470.009.320.532	10.405.648.473.531
Giảm trong kỳ	(17.428.390.256.410)	(65.600.883.216.950)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(8.751.960.223.581)	(47.961.219.364.366)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(5.694.356.389.793)	(10.900.213.315.944)
Chi phí và tiền giảm khác	(2.982.073.643.036)	(6.739.450.536.640)
Số cuối kỳ	8.615.696.617.825	11.553.959.471.166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

	Quỹ MAFEQI	
	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Năm trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	46.175.955.864	2.971.034.387
Tăng trong kỳ	1.194.170.619.811	1.869.430.051.526
Nhận tiền từ bán chứng khoán	90.750.556.669	285.720.195.864
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	358.106.219.165	508.557.618.591
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	745.308.128.925	1.075.118.487.049
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI với vai trò là Đại lý ký danh	5.715.052	33.750.022
Giảm trong kỳ	(1.193.988.730.500)	(1.826.225.130.049)
Thanh toán mua chứng khoán	(335.033.221.529)	(536.375.334.271)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(100.652.287.672)	(214.007.557.168)
Chi phí và tiền giảm khác	(758.297.506.247)	(1.075.808.488.588)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(5.715.052)	(33.750.022)
Số cuối kỳ	46.357.845.175	46.175.955.864

	Quỹ MAFBAL	
	Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Năm trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	75.049.862.483	8.859.417.725
Tăng trong kỳ	185.568.880.146	646.768.762.838
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	35.755.127.781	245.187.696.219
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	34.324.561.994	129.996.551.062
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	91.553.564.637	249.012.643.836
Tiền gửi của nhà đầu tư quỹ MAFBAL trong năm với vai trò là Đại lý ký danh (*)	19.690.269.360	20.574.494.600
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	4.245.356.374	1.997.377.121
Giảm trong kỳ	(222.995.563.664)	(580.578.318.080)

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 123/2011 TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(92.166.445.982)	(264.174.431.934)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(23.120.307.526)	(45.629.170.822)
Chi phí và tiền giảm khác	(92.825.525.162)	(249.940.614.603)
Mua chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	(10.637.928.620)	(18.836.723.600)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(4.245.356.374)	(1.997.377.121)
Số cuối kỳ	37.623.178.965	75.049.862.483

(*) Trong kỳ, Công ty với vai trò là Đại lý ký danh đã nhận các khoản tiền gửi của các nhà đầu tư với số tiền là 19.690.269.360 VND với cùng mục đích là mua chứng chỉ quỹ MAFBAL.

(iv)	Quỹ MAFPF1 (**) Cho kỳ kế toán kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Năm trước
Số đầu kỳ	VND	VND
Giảm trong kỳ	449.742.378	449.742.378
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	-	-
Số cuối kỳ	-	-
(**) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.	449.742.378	449.742.378

22 DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	81.663.899.130.361	81.776.975.798.988
Quỹ MAFEQI (ii)	674.590.216.750	573.246.980.300
Quỹ MAFBAL (iii)	258.888.187.018	233.682.110.140
	82.597.377.534.129	82.583.904.889.428

(i)	Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán vốn	10.654.512.803.460	12.245.683.897.550

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
 Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q 7, TPHCM
 Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09 - CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011 TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:

VNM	137.094.876.200	258.933.888.000
SAB	187.206.686.000	216.127.810.000
VIC	412.703.896.500	165.244.323.172
VRE	347.146.501.850	158.101.664.700
PLX	118.187.004.000	155.996.302.000
VPB	260.401.972.382	115.012.847.016
VHM	454.150.278.900	114.970.560.000
HPG	378.889.140.120	103.105.486.400
PTB	109.716.600.000	91.525.500.000
VCS	46.314.000.000	72.832.500.000
TCB	297.032.337.000	57.400.000.000
GAS	32.860.905.000	40.443.442.000
FPT	-	29.053.200.000
SSI	33.556.809.202	26.034.680.000
VCB	50.299.409.600	22.150.900.640
DRC	92.607.840.000	17.379.595.000
VCI	12.334.260.000	14.239.680.000
DHC	68.555.500.000	13.697.100.000
CTG	247.079.797.950	12.688.770.000
ELC	2.750.280.000	12.185.340.000
DBC	119.108.808.000	11.731.100.000
BVH	2.625.000	11.203.080.000
VHC	-	10.958.600.000
BHN	7.645.189.000	8.776.735.000
REE	-	7.739.200.000
GIL	-	7.712.000.000
DGC	-	5.420.610.000
OCB	65.454.900.000	4.971.330.000
PNJ	-	2.154.880.000
GDT	1.996.533.000	1.699.120.000
IJC	141.741.600.000	1.302.080.000
KBC	43.996.749.102	1.161.280.000
HVN	39.431.380.000	3.935.500
ROS	460.800	2.176.000
HAG	141.440	186,2

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011 TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2022

PVD	42.131	77.535
CTD	43.653.320.000	-
NVL	596.000	-
MSB	143.335.500.000	-
MSN	34.312.320.000	-
NLG	169.659.529.400	-
PHR	25.057.500.000	-
STB	52.378.579.500	-
MWG	12.183.600.000	-
V/C	62.192.000.000	-
KDH	115.883.294.500	-
DXS	93.516.620.000	-
BWE	110.073.300.000	-
ACB	12.676.416.000	-
BID	11.161.124.335	-
DXG	39.144.319.500	-
GVR	109.085.692.650	-
MBB	224.280.397.000	-
SZC	65.479.500.000	-
TPB	215.407.149.750	-
ACV	5.798.600.000	-
VIB	7.871.580.000	-
IDC	83.028.198.000	-
PVT	34.340.000.000	-
VND	110.044.212.000	-
VSC	50.126.524.700	-
Chứng khoán khác	3.576.700	3.458.750

Chứng khoán nợ	61.171.771.640.058	62.536.589.124.960
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
VIETGB	12.194.728.340.000	8.217.254.150.000
VDBGB	13.518.695.425.000	3.297.892.800.000
LPBVN	1.218.858.230.000	1.219.598.678.020
HOANMC	878.939.601.600	914.916.050.220
PANGRO	844.942.709.000	844.922.429.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

NALIN	779.984.601.000	779.977.812.000
CIIVN	692.968.815.000	704.960.026.860
ACBVN	609.801.750.000	609.966.633.000
HPEJSC	525.994.266.600	529.991.043.000
REEVN	507.979.883.200	507.973.584.000
HDBVN	449.884.980.000	499.978.626.500
TRUHA1	459.992.640.000	479.988.097.000
MWGVN	479.977.008.000	479.968.992.000
MACHVN	-	419.964.972.000
OCJSBK	334.993.635.000	334.867.943.000
VICVN	299.973.720.000	299.965.320.000
TCSCH	264.915.200.000	264.964.649.000
VHMVN	234.140.218.291	234.164.012.739
BSIVN	-	119.993.666.600
MSNVN	626.909.298.915	-
BECINV	99.997.900.000	-
TNDLWP	-	109.992.666.300
Tiền gửi có kỳ hạn	9.837.614.686.843	6.994.702.776.478
	81.663.899.130.361	81.776.975.798.988
	0	0

(ii) Quý MAFEQI

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

Chứng khoán vốn

Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:

VIC	21.684.190.500	30.424.677.300
VNM	9.420.800.400	13.589.164.800
VRE	38.979.343.550	12.238.690.100
PLX	9.091.680.000	12.159.840.000
SAB	12.026.334.000	11.746.290.000
OCB	4.100.880.000	7.603.050.000
VHC	-	6.964.520.000
IJC	5.123.300.000	5.558.880.000
BWE	-	3.908.190.000

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011 TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

BVH	-	3.813.600.000
PTB	1.116.192.000	3.286.800.000
VSC	15.054.933.950	2.971.180.500
CTD	1.301.960.000	-
MSB	8.666.600.000	-
VND	7.337.232.000	-
VHM	34.684.837.200	-
VCI	1.288.950.000	-
VJC	5.509.400.000	-
BID	25.108.350.500	-
POW	2.896.256.000	-
SZC	3.966.750.000	-
TCB	21.045.244.500	-
VCB	38.464.628.400	-
IDC	4.620.055.000	-
TPB	11.216.208.000	-
NLG	9.641.942.400	-
PHR	10.666.500.000	-
DXS	4.293.345.600	-
DXG	3.410.550.000	-
STB	14.808.770.000	-
SSI	4.063.601.200	-
HPG	34.523.165.200	-
VPB	20.936.347.000	-
CTG	21.027.162.700	-
DBC	7.023.954.000	-
GVR	9.237.382.000	-
MBB	28.727.481.200	-
Chứng khoán khác	1.202.700	2.345.550
	674.590.216.750	573.246.980.300

(iii) Quỹ MAFBAL

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
136.032.292.900	154.731.496.900

Chứng khoán vốn

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011 TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:

VHM	-	12.850.220.000
VIC	5.439.000	4.429.187.400
CTG	-	3.311.419.800
GAS	-	3.174.600.000
VNM	-	3.049.920.000
GVR	1.804.000	2.840.716.000
VHC	-	2.179.160.000
DGC	-	1.758.900.000
DBC	1.461.180.000	1.679.000.000
VTP	-	1.426.770.000
CTG	5.064.784.300	-
VHM	9.731.691.000	-
PLX	2.542.930.000	-
IJC	1.352.260.000	-
TCB	5.211.630.000	-
VND	1.636.992.000	-
CTD	-	-
DXS	482.429.600	-
VCB	11.709.266.800	-
VRE	6.492.270.000	-
DPR	1.507.800.000	-
NLG	2.438.194.800	-
BID	2.781.538.500	-
PHR	2.177.500.000	-
STB	4.097.900.000	-
SSI	1.233.261.200	-
HPG	5.281.331.300	-
PVT	5.793.360.000	-
MBB	9.451.697.200	-
Chứng khoán khác	31.000	46.300
Chứng khoán nợ	53.184.676.781	32.300.263.552
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
MSNVN	19.627.391.800	-
VIDIRE	21.498.195.691	-
VHVN	12.059.089.290	12.060.315.552

Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)
Địa chỉ: Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TPHCM
Điện thoại: 028 541 66 777. Fax: 028 541 60 761

Mẫu số B09 - CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011 TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

Tiền gửi có kỳ hạn	69.671.217.337	46.650.349.688
	258.888.187.018	233.682.110.140

23

CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi trái phiếu, cổ tức và lãi tiền gửi	1.397.865.783.525	1.067.762.215.307
Phải thu bán chứng khoán	0	3.550.999.499
	1.397.865.783.525	1.071.313.214.806

24

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí khác	2.812.140.868	3.491.505.872
Phải trả tiền mua chứng khoán	0	30.751.633.362
	2.812.140.868	34.243.139.234

25

CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuế văn phòng theo hợp đồng thuế hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế hoạt động trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	1.036.523.182	2.147.961.260
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	41.371.794	96.534.186
	1.077.894.976	2.244.495.446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

26

MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

26.1

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗi phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ rỗng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

26.2

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

27

TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.909.434.937	25.279.124.852	23.909.434.937	25.279.124.852
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	367.056.485.647	283.190.710.149	367.056.485.647	283.190.710.149
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	23.404.896.693	23.852.247.597	23.404.896.693	23.852.247.597
Các khoản phải thu khác	6.273.244.840	3.952.272.647	6.273.244.840	3.952.272.647
	420.644.061.817	336.274.355.245	420.644.061.817	336.274.355.245

Nợ phải trả tài chính


Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.867.940.317	3.869.048.908	5.867.940.317	3.869.048.908
Chi phí phải trả	4.147.831.857	5.404.950.588	4.147.831.857	5.404.950.588
	10.015.772.174	9.273.999.496	10.015.772.174	9.273.999.496


Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

28 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC QUÝ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 7 năm 2022